

PHẦN VĂN BẢN KHÁC**ỦY BAN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ**

**ỦY BAN NHÂN DÂN
THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH**

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 4663/UBND-VX

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 04 tháng 9 năm 2013

Về thay đổi phụ lục Chỉ số đánh giá,
xếp hạng công tác cải cách hành chính

Kính gửi:

- Thủ trưởng các sở - ngành thành phố;
- Chủ tịch Ủy ban nhân dân các quận - huyện.

Căn cứ Quyết định số 1294/QĐ-BNV ngày 03 tháng 12 năm 2012 của Bộ trưởng Bộ Nội vụ phê duyệt Đề án “Xác định Chỉ số cải cách hành chính của các Bộ, cơ quan ngang bộ, Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương”;

Căn cứ Quyết định số 23/2011/QĐ-UBND ngày 14 tháng 5 năm 2011 của Ủy ban nhân dân thành phố về ban hành Kế hoạch thực hiện Nghị quyết Đại hội Đảng bộ thành phố lần thứ IX về Chương trình cải cách hành chính gắn với mục tiêu xây dựng mô hình chính quyền đô thị giai đoạn 2011 - 2015 và Quyết định số 25/2012/QĐ-UBND ngày 22 tháng 6 năm 2012 của Ủy ban nhân dân thành phố về ban hành Chương trình cải cách hành chính trên địa bàn thành phố Hồ Chí Minh giai đoạn 2011 - 2020 của Ủy ban nhân dân thành phố;

Ngày 19 tháng 7 năm 2013, Ủy ban nhân dân thành phố đã ban hành Quyết định số 3923/QĐ-UBND về Chỉ số đánh giá, xếp hạng công tác cải cách hành chính của các sở - ngành, Ủy ban nhân dân các quận - huyện trên địa bàn thành phố Hồ Chí Minh.

Qua rà soát, trong phụ lục Chỉ số đánh giá, xếp hạng, còn một số điểm chưa chính xác, rõ ràng. Nhằm tạo điều kiện thuận lợi cho các sở - ngành, Ủy ban nhân dân

các quận-huyện trong việc thực hiện công tác cải cách hành chính và việc đánh giá công tác trên địa bàn thành phố đảm bảo chính xác, khách quan, Ủy ban nhân dân thành phố ban hành kèm theo Công văn này phụ lục Chỉ số đánh giá, xếp hạng công tác cải cách hành chính của các sở - ngành, Ủy ban nhân dân các quận - huyện trên địa bàn thành phố Hồ Chí Minh, thay thế phụ lục kèm theo Quyết định số 3923/QĐ-UBND ngày 19 tháng 7 năm 2013 của Ủy ban nhân dân thành phố. (Nội dung Quyết định không thay đổi)/.

**KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH**

Hứa Ngọc Thuận

PHỤ LỤC I**Chỉ số đánh giá, xếp hạng công tác CCHC đối với các cơ quan chuyên môn
thuộc Ủy ban nhân dân thành phố***(Kèm theo Công văn số 4663/UBND-VX ngày 04 tháng 9 năm 2013 của Ủy ban nhân dân thành phố)*

TT	Nội dung tiêu chí	Điểm tối đa	Điểm tự đánh giá	Phương pháp đánh giá	Ghi chú
I	Công tác chỉ đạo, điều hành CCHC	20			
1	Kế hoạch CCHC năm	15		Dựa trên BC tự đánh giá của đơn vị và theo dõi của Sở Nội vụ	
1.1	Ban hành kế hoạch CCHC năm kịp thời	3			
	<i>Ban hành kịp thời (không quá 01 tháng sau khi UBND thành phố ban hành)</i>	3			
	<i>Ban hành không kịp thời (quá 01 tháng sau khi UBND thành phố ban hành nhưng trong quý I của năm thực hiện)</i>	2			
	<i>Không ban hành (sau quý I của năm thực hiện)</i>	0			
1.2	Kế hoạch xác định đầy đủ các nhiệm vụ CCHC trên các lĩnh vực theo Chương trình CCHC của thành phố và dự trù, bố trí kinh phí triển khai	5			
	<i>Xác định đầy đủ nhiệm vụ và có dự trù, bố trí kinh phí</i>	5			

	<i>Xác định tương đối đầy đủ nhiệm vụ và có dự trù, bố trí kinh phí hoặc không có bố trí kinh phí</i>	3		
	<i>Không xác định đầy đủ nhiệm vụ, không dự trù, bố trí kinh phí</i>	0		
1.3	<i>Có phân công trách nhiệm cụ thể cho từng phòng, ban, đơn vị trực thuộc thực hiện nhiệm vụ CCHC theo kế hoạch</i>	2		
	<i>Có phân công trách nhiệm cụ thể, hợp lý</i>	2		
	<i>Không có sự phân công cụ thể, hợp lý</i>	0		
1.4	<i>Mức độ hoàn thành các nhiệm vụ đề ra trong kế hoạch</i>	5		
	<i>Thực hiện trên 80% kế hoạch</i>	5		
	<i>Thực hiện từ 70 - 80% kế hoạch</i>	4		
	<i>Thực hiện từ 50 - dưới 70% kế hoạch</i>	3		
	<i>Thực hiện dưới 50% kế hoạch</i>	2		
2	Báo cáo CCHC theo định kỳ	5		Dựa trên BC tự đánh giá của đơn vị và theo dõi của Sở Nội vụ
2.1	Số lượng báo cáo (báo cáo quý I, 6 tháng, 9 tháng và báo cáo năm)	2		
	<i>Đầy đủ các báo cáo</i>	2		
	<i>Thiếu 01 báo cáo</i>	1.5		
	<i>Thiếu 02 báo cáo</i>	1		

	<i>Thiếu 03 báo cáo trở lên</i>	0		
2.2	Thời gian gửi báo cáo đúng quy định (tính theo dấu công văn đến hoặc dấu bưu điện hoặc ngày nhận thư điện tử)	1		
	<i>100% báo cáo gửi đúng thời gian</i>	1		
	<i>01 BC gửi không đúng thời gian</i>	0.5		
	<i>02 BC trở lên gửi không đúng thời gian</i>	0		
2.3	Báo cáo đầy đủ nội dung theo quy định	2		
	<i>Đầy đủ nội dung</i>	2		
	<i>Không đầy đủ nội dung</i>	0		
II	Kết quả thực hiện các nội dung cải cách hành chính	80		
1	Xây dựng và tổ chức thực hiện văn bản quy phạm pháp luật	12		Dựa trên BC tự đánh giá của đơn vị và theo dõi của Sở Tư pháp
1.1	Mức độ thực hiện kế hoạch xây dựng VBQPPL hàng năm	8		
	<i>Thực hiện trên 80% kế hoạch</i>	8		
	<i>Thực hiện từ 70 - 80% kế hoạch</i>	7		
	<i>Thực hiện từ 50 - dưới 70% kế hoạch</i>	6		
	<i>Thực hiện dưới 50% kế hoạch</i>	5		
1.2	Ban hành kế hoạch rà soát, kiểm tra VBQPPL	4		

	Ban hành kịp thời (không quá 01 tháng sau khi UBND thành phố ban hành)	4		
	Ban hành không kịp thời (không quá 02 tháng sau khi UBND thành phố ban hành)	2		
	Không ban hành (quá 03 tháng sau khi UBND thành phố ban hành)	0		
2	Cải cách thủ tục hành chính	12		Dựa vào BC tự đánh giá của đơn vị và theo dõi của cơ quan kiểm soát TTHC.
2.1	Tỷ lệ TTHC được công khai đầy đủ, đúng quy định tại bộ phận tiếp nhận và trả kết quả	4		
	<i>Đạt trên 80% tổng số TTHC</i>	4		
	<i>Đạt từ 50 đến dưới 80% tổng số TTHC</i>	2		
	<i>Đạt dưới 50% tổng số TTHC</i>	0		
2.2	Cập nhật, công bố đầy đủ; kịp thời thủ tục hành chính theo quy định của Trung ương và địa phương (theo quy định tại Nghị định 63/2010/NĐ-CP ngày 08/6/2010 của Chính phủ	4		
	<i>Đạt trên 80% TTHC</i>	4		
	<i>Đạt từ 50 đến dưới 80% TTHC</i>	2		
	<i>Đạt dưới 50% TTHC</i>	0		
2.3	BC tình hình giải quyết thủ tục hành chính tại cơ quan (báo cáo quý, 6 tháng, 9 tháng và năm).	4		

a	Số lượng báo cáo	2		
	<i>Đầy đủ các báo cáo</i>	2		
	<i>Thiếu 01 báo cáo</i>	1		
	<i>Thiếu 02 báo cáo trở lên</i>	0		
b	Thời gian gửi báo cáo đúng quy định (tính theo dấu công văn đến, dấu bưu điện hoặc tính từ ngày đến của thư điện tử)	2		
	<i>100% báo cáo gửi đúng thời gian</i>	2		
	<i>01 báo cáo gửi không đúng thời gian</i>	1		
	<i>Từ 02 báo cáo trở lên gửi không đúng thời gian</i>	0		
3	Công tác tuyển dụng, xây dựng và nâng cao chất lượng đội ngũ cán bộ, công chức, viên chức	17		BC tự đánh giá của đơn vị và theo dõi của Sở Nội vụ
3.1	Xây dựng, thực hiện kế hoạch đào tạo, bồi dưỡng cán bộ, công chức, viên chức được cấp có thẩm quyền phê duyệt	2		
	<i>Có chất lượng</i>	2		
	<i>Chất lượng trung bình</i>	1		
	<i>Không có chất lượng</i>	0		
3.2	Cử cán bộ, công chức, viên chức tham gia các khóa bồi dưỡng nâng cao nghiệp vụ chuyên môn do Sở Nội vụ tổ chức	5		
	<i>Tham dự từ 90 - 100% các lớp</i>	5		
	<i>Tham dự từ 70% - dưới 90% các lớp</i>	4		

	<i>Tham dự từ 50% - dưới 70% các lớp</i>	3		
	<i>Tham dự từ 30 - dưới 50% các lớp</i>	1		
	<i>Tham dự dưới 30% các lớp</i>	0		
3.3	<i>Tỷ lệ cán bộ, công chức, viên chức tham dự các lớp đào tạo bồi dưỡng đạt yêu cầu vào cuối khóa học</i>	5		
	<i>Đạt 100%</i>	5		
	<i>Từ 80% - dưới 100%</i>	4		
	<i>Từ 50% - dưới 80%</i>	3		
	<i>Từ 30 - dưới 50%</i>	1		
	<i>Dưới 30% các lớp</i>	0		
3.4	<i>Công tác tuyển dụng công chức, viên chức</i>	3		
	<i>Đúng quy định</i>	3		
	<i>Tương đối đúng quy định</i>	2		
	<i>Không đúng quy định</i>	0		
3.5	<i>Thời gian và chất lượng báo cáo công tác đào tạo, bồi dưỡng theo yêu cầu của cấp có thẩm quyền</i>	2		
	<i>Đảm bảo thời gian và chất lượng</i>	2		
	<i>Đảm bảo thời gian nhưng không chất lượng hoặc ngược lại</i>	1		
	<i>Không đảm bảo</i>	0		

4	Cải cách tài chính công	12		BC tự đánh giá của đơn vị; theo dõi, đánh giá của Sở Tài chính	
4.1	Xây dựng, công khai dự toán và quyết toán tài chính hàng năm theo quy định	4			
	<i>Có thực hiện</i>	4			
	<i>Không thực hiện</i>	0			
4.2	Báo cáo đánh giá hiệu quả của việc thực hiện cơ chế tự chủ theo Nghị định 130/2005/NĐ-CP ngày 17/10/2005 của Chính phủ; Nghị định 43/2006/NĐ-CP ngày 15/4/2006 của Chính phủ	4			
	<i>Báo cáo đánh giá đầy đủ theo yêu cầu</i>	4			
	<i>Báo cáo chậm trễ thời gian gian qui định hoặc báo cáo nội dung không đầy đủ chưa đạt yêu cầu</i>	2			
	<i>Không có báo cáo</i>	0			
4.3	Tiết kiệm kinh phí tăng thu nhập cho cán bộ, công chức, viên chức	4			
	<i>Có tăng thu nhập</i>	4			
	<i>Không tăng thu nhập</i>	0			
5	Hiện đại hóa nền hành chính	17		BC tự đánh giá và theo dõi, đánh giá của Sở Thông tin và Truyền thông và Sở Khoa học và Công nghệ	

5.1	Mức độ sử dụng thư điện tử công việc	5		BC tự đánh giá và theo dõi, đánh giá của Sở Thông tin và Truyền thông	
a	Tỷ lệ sử dụng Email đơn vị	3			
	<i>Trên 70%</i>	3			
	<i>Từ 30 - 70%</i>	2			
	<i>Dưới 30%</i>	1			
b	Tỷ lệ lãnh đạo sử dụng Email đơn vị	1			
	<i>Trên 30%</i>	1			
	<i>Dưới 30%</i>	0			
c	Thông báo Sở Thông tin và Truyền thông trong trường hợp thay đổi người sử dụng Email đơn vị (bằng công văn hoặc bằng email)	1			
	<i>Có thông báo</i>	1			
	<i>Không có thông báo</i>	0			
5.2	Cung cấp thông tin trên trang thông tin điện tử của đơn vị	3		nt	
	<i>Cung cấp đầy đủ thông tin theo quy định tại Nghị định 43/2011/NĐ-CP đạt trên 80%</i>	1			
	<i>Cập nhật thông tin kịp thời và thường xuyên</i>	1			
	<i>Cung cấp dịch vụ công trực tuyến trên trang thông tin điện tử đơn vị</i>	1			

5.3	Ứng dụng phần mềm quản lý văn bản tại đơn vị	3		nt	
a	Lưu trữ văn bản	2			
	<i>Lưu trữ văn bản đạt trên 80%</i>	2			
	<i>Lưu trữ văn bản đạt dưới 80%</i>	1			
b	Liên thông quản lý văn bản với các phòng ban, đơn vị trực thuộc và thành phố	1			
	<i>Liên thông giữa các phòng, ban</i>	0.5			
	<i>Liên thông với các đơn vị trực thuộc và thành phố</i>	0.5			
5.4	Hệ thống mạng LAN và An toàn thông tin	2		nt	
	<i>Có hệ thống mạng LAN</i>	1			
	<i>Có ban hành chính sách đảm bảo an toàn thông tin trong đơn vị</i>	1			
5.5	Thực hiện chế độ báo cáo về việc ứng dụng công nghệ thông tin trong hoạt động của các cơ quan hành chính nhà nước và xây dựng kế hoạch ứng dụng công nghệ thông tin hàng năm của đơn vị	2		nt	
	<i>Báo cáo đúng thời gian, nội dung và xây dựng kế hoạch ứng dụng công nghệ thông tin hàng năm đảm bảo thời gian</i>	2			
	<i>Báo cáo không đảm bảo thời gian, nội dung và xây dựng kế hoạch ứng dụng công nghệ thông tin hàng năm không đảm bảo thời gian</i>	1			

	<i>Không báo cáo và không xây dựng kế hoạch ứng dụng công nghệ thông tin hàng năm hoặc báo cáo, xây dựng kế hoạch không đảm bảo thời gian</i>	0		
5.6	Thực hiện ứng dụng ISO 9001:2008	2		BC tự đánh giá và theo dõi, đánh giá của Sở Khoa học và Công nghệ
	<i>Đã được cấp giấy chứng nhận</i>	2		
	<i>Đang triển khai nhưng chưa cấp giấy chứng nhận</i>	1		
	<i>Chưa thực hiện</i>	0		
6	Thực hiện cơ chế một cửa, một cửa liên thông	10		BC tự đánh giá của đơn vị; theo dõi, kiểm tra của Sở Nội vụ
6.1	Triển khai thực hiện việc tiếp nhận, giải quyết thủ tục hành chính theo cơ chế một cửa, một cửa liên thông theo đúng quy định.	1		nt
	<i>Đúng quy định</i>	1		
	<i>Không đúng quy định</i>	0		
6.2	Bố trí trang thiết bị cần thiết cho bộ phận tiếp nhận và trả kết quả: máy tính, máy in; bàn làm việc, điện thoại cố định, ghế ngồi chờ cho công dân, quạt mát (hoặc máy điều hòa), nước uống.	2		nt
	<i>Bố trí đầy đủ các loại trên</i>	2		
	<i>Bố trí từ 5 - 7 loại</i>	1		

	<i>Bố trí từ 3 - 5 loại</i>	0.5			
	<i>Bố trí dưới 3 loại</i>	0			
6.3	Quản lý việc tiếp nhận, giải quyết thủ tục hành chính theo cơ chế một cửa, một cửa liên thông	1		nt	
a	Tiếp nhận hồ sơ có phiếu hẹn	<i>0.5</i>			
	<i>Có thực hiện</i>	0.5			
	<i>Không thực hiện</i>	0			
b	Theo dõi việc tiếp nhận và giải quyết thủ tục hành chính (bằng sổ hoặc bằng máy...)	<i>0.5</i>			
	<i>Có thực hiện</i>	0.5			
	<i>Không thực hiện</i>	0			
6.4	Công khai họ tên công chức tiếp nhận hồ sơ; số điện thoại của người có trách nhiệm trong tiếp nhận ý kiến phản ánh của tổ chức, công dân	1		nt	
	<i>Công khai đầy đủ</i>	1			
	<i>Công khai không đầy đủ</i>	0.5			
	<i>Không công khai</i>	0			
6.5	Hiệu quả tiếp nhận và trả kết quả trong giải quyết TTHC (tỷ lệ hồ sơ giải quyết đúng và sớm hẹn)	5		BC tự đánh giá của đơn vị; kiểm tra của Sở Nội vụ	
	<i>Từ 90% - 100%</i>	5			
	<i>Từ 80 - dưới 90%</i>	4			

Từ 70 - dưới 80%	3		
Từ 60 - dưới 70%	2		
Từ 50 - dưới 60%	1		
Dưới 50%	0		
Tổng cộng	100		

*** Căn cứ các tiêu chí đánh giá trên xếp loại theo thang điểm:**

1. Loại Tốt: A: Tổng số điểm đạt 100 điểm;
A1: Tổng số điểm từ 95 - 99 điểm
A2: Tổng số điểm từ 91 - 94 điểm
A3: Tổng số điểm đạt 90 điểm
3. Loại Khá: Tổng số điểm đạt từ 80 - 89 điểm;
4. Loại Trung bình: Tổng số điểm đạt từ 70 - 79 điểm;
5. Loại kém: Tổng số điểm đạt được dưới 69 điểm;

PHỤ LỤC II

Chỉ số đánh giá, xếp hạng công tác CCHC đối với Ủy ban nhân dân quận, huyện

(Kèm theo Công văn số 4663/UBND-VX ngày 04 tháng 9 năm 2013 của Ủy ban nhân dân thành phố)

TT	Nội dung tiêu chí	Điểm tối đa	Điểm tự đánh giá	Phương pháp đánh giá	Ghi chú
I	Công tác chỉ đạo, điều hành CCHC	20			
1	Kế hoạch CCHC năm	10		Dựa trên BC tự đánh giá của đơn vị và theo dõi của Sở Nội vụ	
1.1	Ban hành kế hoạch CCHC năm kịp thời	2			
	<i>Ban hành kịp thời (không quá 01 tháng sau khi UBND thành phố ban hành)</i>	2			
	<i>Ban hành không kịp thời (quá 01 tháng sau khi UBND thành phố ban hành nhưng trong quý I của năm thực hiện)</i>	1			
	<i>Không ban hành (sau quý I của năm thực hiện)</i>	0			
1.2	Kế hoạch xác định đầy đủ các nhiệm vụ CCHC trên các lĩnh vực theo Chương trình CCHC của thành phố và dự trù, bố trí kinh phí triển khai	3			
	<i>Xác định đầy đủ nhiệm vụ và có dự trù, bố trí kinh phí</i>	3			

	<i>Không xác định đầy đủ nhiệm vụ hoặc không dự trù, bố trí kinh phí</i>	0			
1.3	<i>Có phân công trách nhiệm cụ thể cho từng phòng, ban, đơn vị trực thuộc thực hiện nhiệm vụ CCHC theo kế hoạch</i>	1			
	<i>Có phân công trách nhiệm cụ thể, hợp lý</i>	1			
	<i>Không có sự phân công cụ thể, hợp lý</i>	0			
1.4	<i>Mức độ hoàn thành các nhiệm vụ đề ra trong kế hoạch</i>	4			
	<i>Thực hiện trên 80% kế hoạch</i>	4			
	<i>Thực hiện từ 70 - 80% kế hoạch</i>	3			
	<i>Thực hiện từ 50 - dưới 70% kế hoạch</i>	2			
	<i>Thực hiện dưới 50% kế hoạch</i>	1			
2	<i>Báo cáo CCHC theo định kỳ</i>	5		Dựa trên BC tự đánh giá của đơn vị và theo dõi của Sở Nội vụ	
2.1	<i>Số lượng báo cáo (báo cáo quý I, 6 tháng, 9 tháng và báo cáo năm)</i>	2			
	<i>Đầy đủ các báo cáo</i>	2			
	<i>Thiếu 01 báo cáo</i>	1.5			
	<i>Thiếu 02 báo cáo</i>	1			
	<i>Thiếu 03 báo cáo trở lên</i>	0			

2.2	Thời gian gửi báo cáo đúng quy định (tính theo dấu công văn đến hoặc dấu bưu điện hoặc ngày nhận thư điện tử)	1			
	<i>100% báo cáo gửi đúng thời gian</i>	1			
	<i>01 BC gửi không đúng thời gian</i>	0.5			
	<i>02 BC trở lên gửi không đúng thời gian</i>	0			
2.3	Báo cáo đầy đủ nội dung theo quy định	2			
	<i>Đầy đủ nội dung</i>	2			
	<i>Không đầy đủ nội dung</i>	0			
3	Kiểm tra công tác CCHC	4		Dựa trên BC tự đánh giá của đơn vị, theo dõi của Sở Nội vụ	
3.1	Ban hành kế hoạch kiểm tra công tác CCHC tại các phòng, ban trực thuộc thuộc và UBND các xã, phường, thị trấn	2			
	<i>Có ban hành</i>	2			
	<i>Không ban hành</i>	0			
3.2	Thực hiện kế hoạch kiểm tra	2			
	<i>Hoàn thành 100% kế hoạch</i>	2			
	<i>Hoàn thành kế hoạch 70% trở lên</i>	1			
	<i>Hoàn thành kế hoạch từ 50 - dưới 70%</i>	0.5			
	<i>Hoàn thành kế hoạch dưới 50%</i>	0			

4	Có năng động, sáng kiến trong việc thực hiện công tác cải cách hành chính	1			
II	Kết quả thực hiện các nội dung cải cách hành chính	80			
1	Xây dựng và tổ chức thực hiện văn bản quy phạm pháp luật	8			Dựa vào BC tự đánh giá của đơn vị và kiểm tra thực tế của cơ quan kiểm soát TTHC.
1.1	Công tác ban hành kế hoạch rà soát, kiểm tra VBQPPL	3			
	Ban hành kịp thời (không quá 01 tháng sau khi UBND thành phố ban hành)	3			
	Ban hành không kịp thời ((không quá 02 tháng sau khi UBND thành phố ban hành)	2			
	Không ban hành (quá 03 tháng sau khi UBND thành phố ban hành)	0			
1.2	Mức độ thực hiện kế hoạch rà soát, kiểm tra	5			
	Thực hiện trên 80% kế hoạch	5			
	Thực hiện từ 70 - 80% kế hoạch	4			
	Thực hiện từ 50 - dưới 70% kế hoạch	3			
	Thực hiện dưới 50% kế hoạch	2			
	Không thực hiện	0			

2	Cải cách thủ tục hành chính	13		Dựa vào BC tự đánh giá của đơn vị và kiểm tra thực tế của cơ quan kiểm soát TTHC.	
2.1	Tỷ lệ TTHC được công khai đầy đủ, đúng quy định tại bộ phận tiếp nhận và trả kết quả	4			
	<i>Đạt trên 80% tổng số TTHC</i>	4			
	<i>Đạt từ 50 đến dưới 80% tổng số TTHC</i>	2			
	<i>Đạt dưới 50% tổng số TTHC</i>	0			
2.2	Cập nhật, công bố đầy đủ; kịp thời thủ tục hành chính theo quy định của Trung ương và địa phương (theo quy định tại Nghị định 63/2010/NĐ-CP ngày 08/6/2010 của Chính phủ)	4			
	<i>Đạt trên 80% TTHC</i>	4			
	<i>Đạt từ 50 đến dưới 80% TTHC</i>	2			
	<i>Đạt dưới 50% TTHC</i>	0			
2.3	BC tình hình giải quyết thủ tục hành chính tại cơ quan (báo cáo quý, 6 tháng, 9 tháng và năm).	5			
a	Số lượng báo cáo	2.5			
	<i>Đầy đủ các báo cáo</i>	2.5			
	<i>Thiếu 01 báo cáo</i>	2			
	<i>Thiếu 02 báo cáo trở lên</i>	0			

b	Thời gian gửi báo cáo đúng quy định (tính theo dấu công văn đến, dấu bưu điện hoặc tính từ ngày đến của thư điện tử).	2.5			
	<i>100% báo cáo gửi đúng thời gian</i>	2.5			
	<i>01 báo cáo gửi không đúng thời gian</i>	2			
	<i>Từ 02 báo cáo trở lên gửi không đúng thời gian</i>	0			
3	Công tác tuyển dụng, xây dựng và nâng cao chất lượng đội ngũ cán bộ, công chức, viên chức	18		BC tự đánh giá của đơn vị và theo dõi của Sở Nội vụ.	
3.1	Công tác đào tạo, bồi dưỡng cán bộ, công chức, viên chức hàng năm	9			
a	Xây dựng, thực hiện kế hoạch đào tạo, bồi dưỡng cán bộ, công chức, viên chức được cấp có thẩm quyền phê duyệt.	2			
	<i>Có chất lượng</i>	2			
	<i>Chất lượng trung bình</i>	1			
	<i>Không có chất lượng</i>	0			
b	Cử cán bộ, công chức, viên chức tham gia các khóa bồi dưỡng nâng cao nghiệp vụ chuyên môn do Sở Nội vụ tổ chức	3			
	<i>Tham dự từ 90 - 100% các lớp</i>	3			
	<i>Tham dự từ 70% - dưới 90% các lớp</i>	2			
	<i>Tham dự từ 50% - dưới 70% các lớp</i>	1			
	<i>Tham dự từ 30 - dưới 50% các lớp</i>	0.5			

	<i>Tham dự dưới 30% các lớp</i>	0			
c	<i>Tỷ lệ cán bộ, công chức, viên chức tham dự các lớp đào tạo bồi dưỡng đạt yêu cầu vào cuối khóa học</i>	4			
	<i>Đạt 100%</i>	4			
	<i>Từ 80% - dưới 100%</i>	3			
	<i>Từ 50% - dưới 80%</i>	2			
	<i>Từ 30 - dưới 50%</i>	1			
	<i>Dưới 30% các lớp</i>	0			
3.2	<i>Công tác tuyển dụng công chức, viên chức</i>	4			
	<i>Đúng quy định</i>	4			
	<i>Tương đối đúng quy định</i>	2			
	<i>Không đúng quy định</i>	0			
3.3	<i>Thời gian và chất lượng báo cáo công tác đào tạo, bồi dưỡng theo yêu cầu của cấp có thẩm quyền</i>	2			
	<i>Đảm bảo thời gian và chất lượng</i>	2			
	<i>Đảm bảo thời gian nhưng không chất lượng hoặc ngược lại</i>	1			
	<i>Không đảm bảo</i>	0			
3.4	<i>Tỷ lệ cán bộ, công chức cấp phường, xã đạt chuẩn</i>	3			
	<i>Trên 70%</i>	3			
	<i>Từ 50 - 70%</i>	2			

	<i>Dưới 50%</i>	0			
4	Cải cách tài chính công	8			BC tự đánh giá của đơn vị và theo dõi, đánh giá của Sở Tài chính
4.1	Thực hiện cơ chế khoán biên chế và kinh phí hành chính tại cơ quan hành chính nhà nước (theo Nghị định 130/2005/NĐ-CP ngày 17/10/2005 của Chính phủ)	4			
a	Xây dựng quy chế chi tiêu nội bộ và thực hiện đúng, đầy đủ quy chế chi tiêu nội bộ	2			
	<i>100% phòng chuyên môn trực thuộc xây dựng và thực hiện đúng, đầy đủ quy chế chi tiêu nội bộ</i>	2			
	<i>100% phòng chuyên môn trực thuộc xây dựng quy chế chi tiêu nội bộ <u>nhưng</u> thực hiện chưa đầy đủ</i>	1.5			
	<i>Từ 90% đến dưới 100% phòng chuyên môn trực thuộc xây dựng quy chế chi tiêu nội bộ</i>	1			
	<i>Dưới 90 % số đơn vị chưa xây dựng quy chế chi tiêu nội bộ</i>	0			
b	Báo cáo đánh giá hiệu quả của việc triển khai thực hiện quy chế chi tiêu nội bộ hàng năm	1			
	<i>Báo cáo đánh giá đầy đủ theo yêu cầu</i>	1			
	<i>Báo cáo chậm trễ thời gian qui định hoặc báo cáo nội dung không đầy đủ chưa đạt yêu cầu</i>	0.5			
	<i>Không có báo cáo</i>	0			

c	Tiết kiệm kinh phí, tăng thu nhập cho cán bộ, công chức, viên chức	<i>1</i>			
	<i>Đạt trên 80% số đơn vị</i>	1			
	<i>Đạt từ 50 - dưới 80% số đơn vị</i>	0.5			
	<i>Dưới 50% số đơn vị</i>	0			
4.2	Thực hiện cơ chế tự chủ, tự chịu trách nhiệm tại các đơn vị sự nghiệp công lập (theo Nghị định 43/2000/NĐ-CP)	4		BC tự đánh giá của huyện/thành phố; theo dõi, đánh giá của Sở Tài chính	
a	Tỷ lệ đơn vị sự nghiệp công lập của quận, huyện triển khai cơ chế tự chủ	2			
	<i>Đạt trên 80% số đơn vị</i>	2			
	<i>Đạt từ 65 - dưới 80% số đơn vị</i>	1.5			
	<i>Đạt từ 50 - dưới 65% số đơn vị</i>	1			
	<i>Dưới 50% số đơn vị</i>	0			
b	Tỷ lệ đơn vị sự nghiệp công lập của huyện/thành phố ban hành quy chế chi tiêu nội bộ để triển khai cơ chế	1			
	<i>Đạt trên 75% số đơn vị</i>	1			
	<i>Đạt từ 55 - dưới 75% số đơn vị</i>	0.5			
	<i>Dưới 55% số đơn vị</i>	0			

c	Số đơn vị sự nghiệp công lập của quận, huyện có tiết kiệm kinh phí, tăng thu nhập cho cán bộ, viên chức	<i>1</i>			
	<i>Đạt trên 80% số đơn vị</i>	1			
	<i>Đạt từ 50 - dưới 80% số đơn vị</i>	0.5			
	<i>Dưới 50% số đơn vị</i>	0			
5	Hiện đại hóa nền hành chính	18		BC tự đánh giá của đơn vị và theo dõi, đánh giá của Sở Thông tin và Truyền thông, Sở Khoa học và Công nghệ	
5.1	Mức độ sử dụng thư điện tử công việc	5		BC tự đánh giá và theo dõi, đánh giá của Sở Thông tin và Truyền thông	
a	Tỷ lệ sử dụng Email đơn vị	3			
	<i>Trên 70%</i>	3			
	<i>Từ 30 - 70%</i>	2			
	<i>Dưới 30%</i>	1			
b	Tỷ lệ lãnh đạo sử dụng Email đơn vị	1			
	<i>Trên 30%</i>	1			
	<i>Dưới 30%</i>	0			

c	Thông báo Sở Thông tin và Truyền thông trong trường hợp thay đổi người sử dụng Email đơn vị (bằng công văn hoặc bằng email)	<i>1</i>			
	<i>Có thông báo</i>	1			
	<i>Không có thông báo</i>	0			
5.2	Cung cấp thông tin trên trang thông tin điện tử của đơn vị	3		nt	
	<i>Cung cấp đầy đủ thông tin theo quy định tại Nghị định 43/2011/NĐ-CP đạt trên 80%</i>	1			
	<i>Cập nhật thông tin kịp thời và thường xuyên</i>	1			
	<i>Cung cấp dịch vụ công trực tuyến trên trang thông tin điện tử đơn vị</i>	1			
5.3	Ứng dụng phần mềm quản lý văn bản tại đơn vị	3		nt	
a	Lưu trữ văn bản	2			
	<i>Lưu trữ văn bản đạt trên 80%</i>	2			
	<i>Lưu trữ văn bản đạt dưới 80%</i>	1			
b	Liên thông quản lý văn bản với các phòng ban, đơn vị trực thuộc và thành phố	<i>1</i>			
	<i>Liên thông giữa các phòng, ban</i>	0.5			
	<i>Liên thông với các đơn vị trực thuộc và thành phố</i>	0.5			
5.4	Hệ thống mạng LAN và An toàn thông tin	2		nt	
	<i>Có hệ thống mạng LAN</i>	1			

	<i>Có ban hành chính sách đảm bảo an toàn thông tin trong đơn vị</i>	1			
5.5	Thực hiện chế độ báo cáo về việc ứng dụng công nghệ thông tin trong hoạt động của các cơ quan hành chính nhà nước và xây dựng kế hoạch ứng dụng công nghệ thông tin hàng năm của đơn vị	2		nt	
	<i>Báo cáo đúng thời gian, nội dung và xây dựng kế hoạch ứng dụng công nghệ thông tin hàng năm đảm bảo thời gian</i>	2			
	<i>Báo cáo không đảm bảo thời gian, nội dung và xây dựng kế hoạch ứng dụng công nghệ thông tin hàng năm không đảm bảo thời gian</i>	1			
	<i>Không báo cáo và không xây dựng kế hoạch ứng dụng công nghệ thông tin hàng năm hoặc báo cáo, xây dựng kế hoạch không đảm bảo thời gian</i>	0			
5.6	Thực hiện ứng dụng ISO 9001:2008	3		BC tự đánh giá của đơn vị và theo dõi, đánh giá của Sở Khoa học và Công nghệ	
	<i>Đã được cấp giấy chứng nhận</i>	3			
	<i>Đang triển khai nhưng chưa cấp giấy chứng nhận</i>	2			
	<i>Chưa thực hiện</i>	0			
6	Thực hiện cơ chế một cửa, một cửa liên thông	15		BC tự đánh giá của đơn vị và theo dõi của Sở Nội vụ	

6.1	Triển khai thực hiện việc tiếp nhận, giải quyết thủ tục hành chính theo cơ chế một cửa, một cửa liên thông theo đúng quy định	1			
	<i>Đúng quy định</i>	1			
	<i>Không đúng quy định</i>	0			
6.2	Bố trí trang thiết bị cần thiết cho bộ phận tiếp nhận và trả kết quả: máy tính, máy in, bàn làm việc, điện thoại cố định, ghế ngồi chờ cho công dân, quạt mát (hoặc máy điều hòa), nước uống	2		nt	
	<i>Bố trí đầy đủ các loại trên</i>	2			
	<i>Bố trí không đầy đủ (từ 4 - 7 loại)</i>	1			
	<i>Bố trí quá ít (dưới 4 loại)</i>	0.5			
6.3	Bộ phận tiếp nhận và trả kết quả quản lý việc tiếp nhận, giải quyết thủ tục hành chính theo cơ chế một cửa, một cửa liên thông	1			
a	Tiếp nhận hồ sơ có phiếu hẹn	<i>0.5</i>			
	<i>Có thực hiện</i>	0.5			
	<i>Không thực hiện</i>	0			
b	Theo dõi việc tiếp nhận và giải quyết thủ tục hành chính (bằng sổ hoặc bằng máy...)	<i>0.5</i>			
	<i>Có thực hiện</i>	0.5			
	<i>Không thực hiện</i>	0			

6.4	Công khai họ tên công chức tiếp nhận hồ sơ; số điện thoại của người có trách nhiệm trong tiếp nhận ý kiến phản ánh của tổ chức, công dân	1			
	<i>Công khai đầy đủ</i>	1			
	<i>Công khai không đầy đủ</i>	0.5			
	<i>Không công khai</i>	0			
6.5	Hiệu quả tiếp nhận và trả kết quả trong giải quyết TTHC theo cơ chế một cửa, một cửa liên thông (tỷ lệ hồ sơ giải quyết đúng và sớm hạn) của UBND huyện/thành phố	8			
	<i>Từ 90% - 100%</i>	8			
	<i>Từ 80 - dưới 90%</i>	7			
	<i>Từ 70 - dưới 80%</i>	6			
	<i>Từ 60 - dưới 70%</i>	5			
	<i>Từ 50 - dưới 60%</i>	4			
	<i>Dưới 50%</i>	3			
6.7	Tỷ lệ đơn vị hành chính cấp xã thực hiện cơ chế một cửa, một cửa liên thông	2		nt	
	<i>Đạt 100%</i>	2			
	<i>Dưới 100% (trừ các xã đặc biệt khó khăn được Thủ tướng Chính phủ cho phép chưa triển khai)</i>	0			
	Tổng cộng	100			

*** Căn cứ các tiêu chí đánh giá trên xếp loại theo thang điểm:**

1. Loại Tốt: A: Tổng số điểm đạt 100 điểm;
A1: Tổng số điểm từ 95 - 99 điểm
A2: Tổng số điểm từ 91 - 94 điểm
A3: Tổng số điểm đạt 90 điểm
3. Loại Khá: Tổng số điểm đạt từ 80 - 89 điểm;
4. Loại Trung bình: Tổng số điểm đạt từ 70 - 79 điểm;
5. Loại kém: Tổng số điểm đạt được dưới 69 điểm;